

## CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ TẬN DỤNG CƠ CHẾ ƯU ĐÃI TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO CỦA VIỆT NAM

Vũ Kim Dung<sup>1</sup>

*Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận: 09/11/2020; Ngày hoàn thành biên tập: 11/01/2021; Ngày duyệt đăng: 25/02/2021

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của 6 nhân tố tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) của Việt Nam, bao gồm: (i) Nhận thức về sự hữu ích; (ii) Tiếp xúc quốc tế; (iii) Thái độ của lãnh đạo doanh nghiệp (DN); (iv) Hỗ trợ của Chính phủ; (v) Khả năng học hỏi và (vi) Rào cản cản trở tận dụng ưu đãi. Tác giả đã sử dụng cả phương pháp phân tích định tính và định lượng với 210 mẫu khảo sát từ các công ty xuất nhập khẩu tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ 3/2020 đến 8/2020. Kết quả cho thấy ba nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của DN gồm: rào cản cản trở tận dụng ưu đãi, tiếp xúc quốc tế và nhận thức về sự hữu ích. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA của Việt Nam.

**Từ khóa:** Hiệp định thương mại tự do (FTA), Tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA

### EXAMINING IMPACTS OF SELECTED FACTORS ON UTILIZING FREE TRADE AGREEMENTS OF VIETNAM

**Abstract:** This study examines the impacts of six factors on utilizing free trade agreements (FTAs) of Vietnam, including (i) perceived usefulness; (ii) international exposure; (iii) leader attitude; (iv) government support; (v) organizational learning and (vi) barriers. This study applies qualitative and quantitative methods based on data of 210 sampled exporting and importing enterprises in Vietnam, which were collected from March to August 2020. The analysis results demonstrate that barriers, international exposure, and perceived usefulness have significant impacts on the degree of utilization of Vietnam's FTAs. Based on these findings, some recommendations are proposed to improve the level of utilization.

**Keywords:** Free Trade Agreement (FTA), Utilizing Free Trade Agreement

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ, Email: [dungvk@ftu.edu.vn](mailto:dungvk@ftu.edu.vn)

## 1. Giới thiệu chung

Hiện nay, Việt Nam đang là quốc gia rất tích cực tham gia ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Theo Báo cáo của Trung tâm WTO và Hội nhập thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (Vietnam Chamber of Commerce and Industry - VCCI), tính đến tháng 9 năm 2020, Việt Nam đã tham gia tổng cộng 16 FTA, trong đó có 13 FTA đã có hiệu lực thực thi. Việc tích cực tham gia đàm phán và ký kết các FTA đã mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế. Thương mại hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam được thúc đẩy thông qua việc cắt giảm hàng rào thương mại, cụ thể là thuế quan và các hàng rào phi thuế quan khác. Tuy nhiên, thực tế Việt Nam chưa tận dụng tốt cơ chế ưu đãi từ các FTA. Theo Báo cáo của Trung tâm WTO và Hội nhập thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tổng kim ngạch xuất khẩu có tận dụng ưu đãi thuế quan theo các FTA năm 2019 đạt 47,55 tỷ USD, chỉ chiếm 37,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường đã ký FTA (Trung tâm WTO và Hội nhập, 2020). Số liệu trên phản ánh thực tế, Việt Nam hiện vẫn chưa tận dụng tốt những ưu đãi mà các FTA mang lại. Trong bối cảnh Việt Nam đang là thành viên của 16 FTA và vẫn đang tiếp tục đàm phán để tham gia nhiều FTA khác thì việc đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tận dụng ưu đãi từ các FTA là điều cần thiết. Đây sẽ là cơ sở để đưa ra những giải pháp giúp DN gia tăng tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA trong thời gian tới.

## 2. Cơ sở lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu

Trên thế giới đã có một số nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng để khám phá các nhân tố tác động tới việc tận dụng ưu đãi từ FTA ở góc độ DN. Sử dụng mẫu là các DN Nhật Bản, Takahashi & Urata (2008) đã kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đặc trưng DN (quy mô DN, mối quan hệ thương mại với các đối tác FTA) tới việc tận dụng ưu đãi từ FTA. Kết quả nghiên cứu chỉ ra quy mô của DN và mối quan hệ thương mại với các đối tác FTA là các nhân tố có tác động thuận chiều và có ảnh hưởng lớn tới việc tận dụng ưu đãi. Nghiên cứu của Wignaraja & cộng sự (2009) đã chỉ rõ một số nguyên nhân chính khiến DN không tận dụng được cơ chế ưu đãi từ FTA gồm: thiếu thông tin, sự chậm trễ và chi phí quản trị, yêu cầu bảo mật thông tin, biên độ ưu đãi thấp, đối tác FTA sử dụng các biện pháp phi thuế quan và phân loại xuất xứ tùy ý. Trong đó, việc DN thiếu thông tin về FTA phản ánh rằng sự hỗ trợ của Chính phủ chưa đáp ứng được nhu cầu của DN hoặc khả năng học hỏi của DN về các vấn đề liên quan tới FTA vẫn chưa tốt. Ngoài ra, một số nguyên nhân về sử dụng biện pháp phi thuế quan và sự phân loại quy tắc xuất xứ tùy ý thuộc yếu tố về rào cản cản trở DN tận dụng ưu đãi từ FTA. Nhân tố sự hỗ trợ của Chính phủ và rào cản cản trở DN có tác động tới tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA cũng được đề cập trong nghiên cứu của Wignaraja (2014), Nguyễn (2018). Nghiên cứu của Takahashi & Urata (2008) và Schaub (2012) đã kết luận sự giao lưu trong môi trường quốc tế của DN có tác động tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Một số nghiên cứu gần đây gồm nghiên cứu của Park (2015), Song & Moon

(2019) đã xác định thêm một số nhân tố mới gồm sự ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo DN, nhận thức về tính hữu ích của FTA và khả năng học hỏi của DN có ảnh hưởng tới việc tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA.

Dựa trên tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố, tác giả đã rút ra được sáu nhân tố có thể tác động tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA, bao gồm: (1) Nhận thức về sự hữu ích (Perceived Usefulness); (2) Tiếp xúc quốc tế (International Exposure); (3) Hỗ trợ của Chính phủ (Government Support); (4) Thái độ của lãnh đạo DN (Leader Attitude); (5) Khả năng học hỏi của tổ chức (Organizational Learning) và (6) Rào cản (Barriers). Tuy nhiên, hiện nay chưa có nghiên cứu nào ở trong và ngoài nước kiểm định tác động của tất cả sáu nhân tố trên tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA của Việt Nam. Đây chính là khoảng trống được tác giả khai thác trong nghiên cứu này.

### **2.1 Nhận thức về sự hữu ích (Perceived Usefulness)**

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) đưa ra khung lý thuyết kiểm chứng ý định của cá nhân đối với việc sử dụng công nghệ. Mô hình chỉ ra rằng niềm tin của người sử dụng bao gồm nhận thức về sự hữu ích của sản phẩm và mức độ dễ dàng của việc sử dụng (Davis, 1989). Nhận thức về sự hữu ích được hiểu là “Mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống sẽ nâng cao hiệu suất công việc của mình” (Davis, 1989). Đây là nhân tố quan trọng tác động tới ý định sử dụng. Trong nghiên cứu này, nhận thức về sự hữu ích của FTA được xác định là những lợi ích mà FTA mang lại từ cơ chế ưu đãi thuế quan (Song & Moon, 2019). Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm đưa ra bằng chứng về mối quan hệ thuận chiều giữa FTA và xuất khẩu (Baier & Bergstrand, 2007), nhưng vẫn có sự khác biệt giữa các DN khi nhận thức về FTA. Đối với các DN xuất nhập khẩu, nếu lợi ích từ việc tận dụng FTA lớn hơn chi phí thì DN đó có xu hướng tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng thái độ của lãnh đạo DN có tác động tích cực tới việc tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Vì vậy, việc tìm hiểu sâu về các biến đo lường nhận thức về sự hữu ích sẽ giúp đưa ra được giải pháp nhằm gia tăng mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA.

*H1: Sự hữu ích của FTA có tác động đồng biến với tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của doanh nghiệp.*

### **2.2 Tiếp xúc quốc tế (International Exposure)**

Tiếp xúc quốc tế làm tăng nhận thức của DN về các hoạt động thương mại quốc tế. Tiếp xúc quốc tế cao hơn đồng nghĩa với việc DN có nhiều kinh nghiệm hơn đối với các hoạt động thương mại quốc tế. Do đó, các DN có mức độ tiếp xúc quốc tế cao sẽ có khả năng tận dụng ưu đãi từ các FTA nhiều hơn so với các DN có mức độ tiếp xúc quốc tế thấp hơn (Schaub, 2012). Nghiên cứu của Takahashi & Urata (2008) cũng tìm

ra mối liên hệ giữa sự tiếp xúc quốc tế của DN với mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Từ đó, nghiên cứu đưa ra giả thiết:

*H2: Sự tiếp xúc quốc tế của doanh nghiệp có tác động đồng biến với tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA.*

Khi nghiên cứu về tiếp xúc quốc tế, các nghiên cứu đã xem xét mức độ tiếp xúc quốc tế của DN dựa trên bốn yếu tố: tỷ trọng xuất nhập khẩu sang/từ thị trường đối tác FTA, số lượng đại diện thương mại của DN tại nước ngoài, số hợp đồng xuất nhập khẩu của DN và kinh nghiệm tận dụng ưu đãi từ các FTA khác của DN.

### **2.3 Hỗ trợ của Chính phủ (Government Support)**

Chính phủ đóng vai trò đưa ra chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của DN. Do vậy, nếu chính sách của Chính phủ trong hoạt động thương mại quốc tế là phù hợp, sẽ khuyến khích DN tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Sự hỗ trợ của Chính phủ đối với DN được thể hiện qua những chính sách hỗ trợ về thông tin, hỗ trợ về tài chính hay các hỗ trợ khác như hỗ trợ về công nghệ, miễn thuế... Theo đó, tác giả đã sử dụng ba thang đo trên để đánh giá mức độ hỗ trợ của Chính phủ dành cho DN trong hoạt động tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA.

Ngoài ra, khi phát triển thang đo về sự hỗ trợ của Chính phủ tới hành vi tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA của DN, tác giả đã sử dụng nhân tố là chuẩn xã hội (tương ứng với chuẩn chủ quan trong học thuyết TPB được phát triển bởi Ajzen vào năm 1991). Theo đó, chuẩn xã hội đề cập đến tác động của các yếu tố thuộc về xã hội đến quyết định thực hiện hành vi của cá nhân hoặc tổ chức như: truyền thông, ý kiến của những người xung quanh... Trong đó, yếu tố chính sách của Chính phủ là một thành phần quan trọng thuộc chuẩn xã hội có ảnh hưởng tới quyết định thực hiện hành vi, cụ thể trong nghiên cứu này là hoạt động tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của DN. Sự ảnh hưởng này cũng được đề cập trong nghiên cứu của Yang & cộng sự (2018). Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thiết:

*H3: Sự hỗ trợ của Chính phủ có tác động thuận chiều tới tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của doanh nghiệp.*

### **2.4 Thái độ của lãnh đạo doanh nghiệp (Leader attitude)**

Theo định nghĩa của Lewin & Stephens (1994), thái độ là một thuộc tính của cá nhân, là những đặc điểm tương đối ổn định qua thời gian. Thái độ thể hiện đánh giá chủ quan của cá nhân và xu hướng cá nhân liên quan tới việc sử dụng một sản phẩm. Dựa trên học thuyết bậc thang (Echelon Theory), Hambrick & Mason (1984) đã khẳng định cách thức hoạt động của DN được phản ánh bởi nhận thức và giá trị của những người đứng đầu. Ngoài ra, cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra giá trị và niềm tin của những người lãnh đạo sẽ có tác động điều hướng hoạt động của tổ chức (Lewin & Stephens, 1994; Cao & cộng sự, 2017).

Bên cạnh đó, Fernández-Mesa & Alegre (2015) đã chỉ ra rằng thái độ tích cực của người lãnh đạo có khả năng thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của DN vừa và nhỏ. Tương tự, việc tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA cũng bị chi phối bởi tư tưởng của người đứng đầu (Park, 2015). Ngoài ra, theo lý thuyết về hành vi, kế hoạch và thái độ của nhà lãnh đạo có tác động thuận chiều tới ý định và hành vi (Ajzen, 1991). Kế thừa lý thuyết trên, trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng thái độ của nhà lãnh đạo là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới việc tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Ba thang đo được phát triển để đo lường thái độ của người lãnh đạo bao gồm: sự khuyến khích, sự quan tâm và thái độ tích cực của lãnh đạo DN.

*H4: Thái độ của lãnh đạo doanh nghiệp có tác động đồng biến tới tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của doanh nghiệp.*

### **2.5 Khả năng học hỏi của tổ chức (Organizational Learning)**

Khái niệm về khả năng học hỏi của DN đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu và phát triển trong thời gian dài (Fiol & Lyles, 1985; Levitt & March, 1988; Easterby-Smith, 1997). Khả năng học hỏi của tổ chức có tác động tới chiến lược đổi mới của DN (Crossan & cộng sự, 1999). Ngoài ra, việc học hỏi của tổ chức cũng làm thay đổi hành vi của DN (Fiol & Lyles, 1985). Các DN không chỉ học hỏi từ kinh nghiệm của bản thân mà còn từ kinh nghiệm của các DN khác (Levitt & March, 1988).

Do sự khó khăn và phức tạp của việc tận dụng ưu đãi thuế quan (Kawai & Wignaraja, 2011), việc tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA được coi là một quá trình học hỏi của tổ chức (Song & Moon, 2019). Nghiên cứu của Hayakawa & cộng sự (2014) đã chỉ ra rằng chi phí liên quan tới việc xin chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ giảm nếu DN xuất khẩu có đủ kiến thức và kinh nghiệm. Do vậy, tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA có mối quan hệ thuận chiều với tích lũy kiến thức về các FTA (Wignaraja, 2014).

Quá trình học hỏi của tổ chức được đánh giá bởi bốn yếu tố: (1) Lĩnh hội kiến thức; (2) Chia sẻ kiến thức; (3) Diễn giải kiến thức và (4) Lưu trữ kiến thức (Huber, 1991). Khả năng học hỏi của DN có mối liên hệ trực tiếp tới hiệu quả hoạt động và thành công trong dài hạn của DN (Argote & Miron-Spektor, 2011).

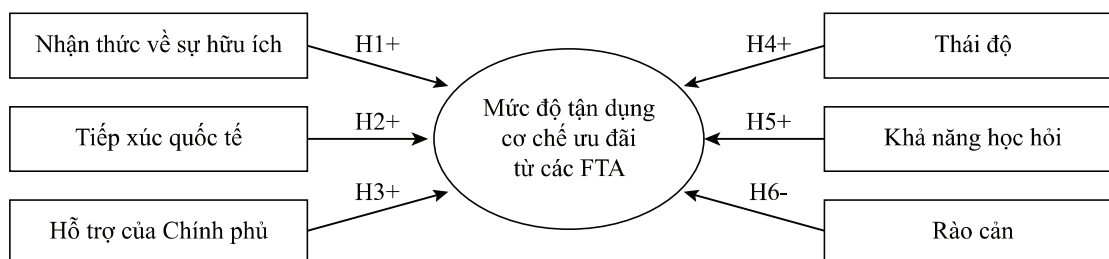
*H5: Khả năng học hỏi của doanh nghiệp có tác động đồng biến tới tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của doanh nghiệp.*

### **2.6 Rào cản (Barriers)**

Các FTA được kỳ vọng mang lại nhiều lợi ích cho DN. Tuy nhiên, không nhiều DN tận dụng được tốt các ưu đãi từ FTA do quá trình hưởng ưu đãi gặp nhiều trở ngại. Nghiên cứu này đưa ra 6 nhân tố cản trở DN tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA.

*H6: Rào cản trong tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA có tác động nghịch biến tới hành vi tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của doanh nghiệp.*

Từ các giả thiết ở trên, mô hình nghiên cứu đưa ra như sau:



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu**

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1 Các phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu**

##### **3.1.1 Các phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp**

Dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua nghiên cứu tại bàn bằng cách rà soát, thống kê và tổng hợp từ nguồn dữ liệu đáng tin cậy đã được công bố như các bài viết trên các tạp chí khoa học uy tín, các cổng thông tin điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tới FTA, các trang thông tin điện tử của các tổ chức chuyên môn trong nước và quốc tế, các ấn phẩm truyền thông khác như website, fanpage, Báo cáo của Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan về kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam.

##### **3.1.2 Các phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp**

###### **3.1.2.1 Phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia**

Tác giả đã phỏng vấn sâu các chuyên gia nghiên cứu về các FTA, các cam kết trong các FTA, tình hình tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Phỏng vấn chuyên gia được thực hiện với 8 đối tượng nằm trong ba nhóm gồm các chuyên gia (4 người), nhóm các nhà hoạch định chính sách (2 người), nhóm DN (2 người). Các câu hỏi phỏng vấn chuyên gia được thiết kế theo dạng tìm hiểu. Tùy vào từng đối tượng phỏng vấn, tác giả sẽ có sự điều chỉnh linh hoạt về nội dung câu hỏi nhằm nắm bắt sâu các thông tin. Các nội dung chính của câu hỏi bao gồm đánh giá của chuyên gia về sự phù hợp của các câu hỏi trong bảng khảo sát DN, ý kiến của chuyên gia về nguyên nhân, rào cản cản trở DN tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA, và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia giúp tác giả đã xây dựng được thang đo cho biến phụ thuộc là mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Đồng thời, các chuyên gia cũng đã xác nhận sự

phù hợp của mô hình nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp cho Chính phủ và DN nhằm gia tăng mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA.

**Bảng 1. Nội dung các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam**

<b>Thang đo</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ký hiệu</b>
Tận dụng ưu đãi từ các FTA (FTA utilization)	Doanh nghiệp chúng tôi hiểu rõ về những ưu đãi mà các FTA sẽ cung cấp tại thị trường xuất nhập khẩu của mình	UT1
	Hàng hóa xuất nhập khẩu của chúng tôi đáp ứng tốt các điều kiện để được hưởng ưu đãi từ các FTA	UT2
	Hàng hóa xuất nhập khẩu của chúng tôi thường xuyên xin được C/O ưu đãi	UT3
Nhận thức về tính hữu ích của FTA (Perceived Usefulness)	Tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA sẽ giúp sản phẩm của chúng tôi nâng cao tính cạnh tranh về giá	PU1
	Tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA sẽ giúp công ty chúng tôi đẩy mạnh xuất nhập khẩu	PU2
	Tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA sẽ giúp chúng tôi cải thiện môi trường kinh doanh ở nước ngoài	PU3
	Tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA sẽ giúp công ty chúng tôi tăng khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài	PU4
Tiếp xúc quốc tế của doanh nghiệp (International Exposure)	Tỷ trọng xuất nhập khẩu sang/từ thị trường FTA của chúng tôi là lớn	IE1
	Công ty chúng tôi có nhiều đại diện thương mại tại nước ngoài	IE2
	Công ty chúng tôi có nhiều hợp đồng xuất nhập khẩu	IE3
	Công ty chúng tôi có kinh nghiệm trong việc tận dụng ưu đãi từ nhiều FTA	IE4
Hỗ trợ của Chính phủ (Government Support)	Công ty chúng tôi thường xuyên nhận được hỗ trợ về chính sách để tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA	GS1
	Công ty chúng tôi thường xuyên nhận được hỗ trợ về thông tin để tận dụng cơ chế ưu đãi từ Chính phủ	GS2
	Công ty chúng tôi thường xuyên nhận được hỗ trợ tài chính về tận dụng cơ chế ưu đãi từ Chính phủ	GS3
	Công ty chúng tôi thường xuyên nhận được hỗ trợ khác về tận dụng cơ chế ưu đãi từ Chính phủ	GS4
Thái độ của lãnh đạo công ty (Leader Attitude)	Lãnh đạo công ty chúng tôi luôn khuyến khích xuất nhập khẩu tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA	ATT1
	Lãnh đạo công ty chúng tôi rất quan tâm tới tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA	ATT2
	Lãnh đạo công ty chúng tôi có thái độ tích cực với việc tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA	ATT3

**Bảng 1. Nội dung các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam (tiếp theo)**

<b>Thang đo</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ký hiệu</b>
Khả năng học hỏi của công ty (Organizational Learning)	Công ty chúng tôi luôn thu thập thông tin và kiến thức về tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA	OL1
	Công ty chúng tôi luôn chủ động tham dự các khóa đào tạo hoặc các buổi hội thảo liên quan tới tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA	OL2
	Công ty chúng tôi luôn xin lời khuyên và tư vấn từ chuyên gia về tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA	OL3
	Thông tin và kiến thức về tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA luôn được công ty lưu trữ	OL4
	Trong công ty chúng tôi, thông tin và kiến thức về tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA luôn được chia sẻ rộng rãi	OL5
Rào cản (Barriers)	Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn tận dụng ưu đãi từ FTA rất phức tạp	BAR1
	Việc đáp ứng quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi là khó	BAR2
	Thời gian xin chứng nhận xuất xứ lâu	BAR3
	Chi phí xin chứng nhận xuất xứ lớn	BAR4
	Quá trình xin C/O ưu đãi phức tạp	BAR5
	Có nhiều rào cản phi thuế	BAR6

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

### 3.1.2.2 Phương pháp điều tra khảo sát

Nghiên cứu chọn mẫu theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên (phương pháp chọn mẫu xác suất) do hình thức chọn mẫu này được coi là phù hợp với những nghiên cứu thực hiện điều tra khảo sát, dựa trên một danh sách các DN đã thu thập trước. Bảng khảo sát được gửi tới các cán bộ phụ trách phòng xuất nhập khẩu vì đây là những người làm việc trực tiếp và nắm rõ thông tin về hoạt động xuất nhập khẩu của DN cũng như mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA của doanh nghiệp. Các khảo sát được gửi thông qua 2 hình thức là gửi bản khảo sát giấy và gửi bản khảo sát trực tuyến. Bước đầu, tác giả tiến hành khảo sát sơ bộ với 20 DN. Dựa trên phản hồi, tác giả đã có những điều chỉnh để hoàn thiện bảng khảo sát và gửi bảng khảo sát chính thức tới tất cả DN tham gia trả lời.

Kích thước mẫu phụ thuộc vào phương pháp phân tích, nghiên cứu này có sử dụng đến phân tích nhân tố khám phá EFA. Theo Hair & cộng sự (2009), kích thước mẫu tối thiểu để sử dụng EFA là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ số quan sát/ biến đo lường là 5:1.

Nghiên cứu này có sử dụng cả phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy đa biến, kích thước mẫu cần thiết là số mẫu lớn nhất trong các phương pháp. Để đạt yêu cầu sử dụng EFA, số mẫu cần là  $29 \times 5 = 145$  mẫu. Để đạt kết quả tốt cho phân tích hồi quy, kích cỡ mẫu phải  $\geq 50 + 8 \times 6 = 98$ . Do đó, nghiên



cứ cần ít nhất 145 mẫu. Khảo sát cho nghiên cứu này đã thu về 210 mẫu hợp lệ, như vậy đã thỏa mãn điều kiện về số mẫu nghiên cứu.

### 3.2 Xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập được từ các phiếu khảo sát và các buổi phỏng vấn sâu sẽ được tổng hợp và phân loại theo nhiều tiêu chí như nhóm đối tượng khảo sát/phỏng vấn, nhóm các thông tin thu thập được. Các thông tin sẽ được tóm tắt và việc phân loại sẽ được sắp xếp theo trình tự hợp lý. Kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày dựa trên mô hình lý thuyết được lựa chọn. Sau khi tóm tắt, phân loại và tổng hợp dữ liệu, tác giả sẽ sử dụng phương pháp định tính và định lượng để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Đối với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp, mô tả, so sánh, phân tích, thống kê. Đối với phương pháp định lượng, luận án kiểm định kết quả nghiên cứu thông qua 4 loại gồm: (1) Kiểm định Cronbach's Alpha; (2) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) Hệ số tương quan Pearson và (4) Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1 Kết quả đánh giá thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA

Tác giả tiến hành chạy Cronbach's Alpha lần lượt cho từng nhân tố. Ở lần chạy đầu tiên, hệ số Cronbach's Alpha của thang đo sự tiếp xúc quốc tế của DN với 4 quan sát thu được kết quả hệ số Cronbach's Alpha = 0,673. Theo kết quả này biến quan sát IE4 có hệ số tương quan biến tổng bằng 0,198 nhỏ hơn 0,3. Nếu loại biến này thì kết quả Cronbach's Alpha sẽ tăng. Điều này thể hiện biến quan sát IE4 không thực sự có ý nghĩa trong việc đo lường tính tiếp xúc quốc tế. Vì vậy, tác giả đã loại biến IE4 ra khỏi quan sát. Tiếp tục chạy Cronbach's Alpha cho các biến độc lập khác của mô hình nghiên cứu, kết quả thu được như sau:

**Bảng 2. Kết quả kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Thang đo nhận thức về sự hữu ích, $\alpha = 0,770$				
PU1	11,67	3,571	0,521	0,741
PU2	11,74	3,276	0,607	0,697
PU3	11,98	3,143	0,573	0,716
PU4	11,86	3,195	0,591	0,705
Thang đo tiếp xúc quốc tế của DN, $\alpha = 0,738$				
IE1	6,58	3,614	0,58	0,635
IE2	7,03	3,037	0,585	0,634
IE3	6,25	3,852	0,537	0,684

**Bảng 2. Kết quả kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha (tiếp theo)**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Thang đo hỗ trợ của Chính phủ, $\alpha = 0,852$				
GS1	9,57	6,208	0,567	0,861
GS2	9,46	5,628	0,760	0,784
GS3	9,95	5,299	0,717	0,801
GS4	9,85	5,498	0,735	0,793
Thang đo thái độ của lãnh đạo DN, $\alpha = 0,887$				
ATT1	8,42	1,949	0,745	0,870
ATT2	8,41	1,774	0,809	0,814
ATT3	8,27	1,979	0,789	0,833
Thang đo khả năng học hỏi của DN, $\alpha = 0,808$				
OL1	14,74	7,273	0,537	0,787
OL2	15,11	6,647	0,614	0,764
OL3	15,21	6,590	0,600	0,769
OL4	14,92	6,821	0,621	0,763
OL5	15,00	6,392	0,604	0,769
Thang đo rào cản cản trở DN tận dụng ưu đãi, $\alpha = 0,895$				
BAR1	16,54	19,226	0,548	0,901
BAR2	16,62	17,442	0,710	0,877
BAR3	16,65	17,347	0,767	0,869
BAR4	16,76	17,407	0,773	0,868
BAR5	16,70	16,883	0,784	0,865
BAR6	16,66	17,403	0,724	0,875
Thang đo về tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA, $\alpha = 0,797$				
UT1	6,54	1,742	0,582	0,786
UT2	6,56	1,616	0,648	0,716
UT3	6,57	1,662	0,698	0,666

*Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS*

Tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, đầu tiên tác giả kiểm tra các dữ liệu có đủ điều kiện để phân tích hay không thông qua sử dụng các kiểm định KMO, kiểm định Bartlett's Test và phương pháp xoay Varimax produce. Ở kết quả chạy lần đầu tiên, quan sát OL1 tải lên ở cả hai nhân tố. Vì vậy, tác giả loại quan sát OL1 ra khỏi mô hình. Tiếp tục chạy lại lần 2 sau khi loại OL1 thì cho ra kết quả KMO = 0,83 thỏa mãn điều kiện KMO > 0,5 (Kaiser, 1974).

**Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett**

Kiểm định KMO và Bartlett		
Hệ số KMO.		0,83
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi-square xấp xỉ	2841,137
	Df	325
	Sig.	0

*Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS*

**Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố EFA**

	Kết quả xoay Varimax produce					
	Các nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
BAR5	0,850					
BAR4	0,840					
BAR3	0,832					
BAR2	0,801					
BAR6	0,774					
BAR1	0,673					
GS3		0,830				
GS4		0,814				
GS2		0,808				
GS1		0,643				
ATT2			0,865			
ATT1			0,850			
ATT3			0,837			
OL3				0,808		
OL2				0,761		
OL5				0,670		
OL4				0,605		
PU1					0,729	
PU2					0,724	
PU4					0,559	
IE4					0,550	
PU3					0,536	
IE3						0,744
IE2						0,737
IE1						0,685

*Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS*

Hệ số Eigenvalues = 1,100 > 1 tại nhân tố thứ 6, như vậy 6 nhân tố lọc được từ EFA có ý nghĩa tóm tắt thông tin các biến quan sát đưa vào tốt nhất. Bên cạnh đó, tổng phương sai trích: Rotation Sums of Squared Loadings (Cumulative %) = 66,433% > 50 %. Điều này chứng tỏ 66,433% biến thiên của dữ liệu được giải thích từ 6 nhân tố (Bảng 4). Như vậy, tất cả các thước đo sử dụng trong mô hình đều đạt yêu cầu để tiến hành các phân tích tiếp theo.

Kết quả trên cho thấy phân tích EFA thích hợp sử dụng cho nghiên cứu này.

#### 4.2 Phân tích hệ số tương quan Pearson

Kiểm định hệ số tương quan Pearson dùng để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các thang đo.

**Bảng 5. Kết quả phân tích tương quan Pearson**

		Các mối tương quan						
		UT	IE	OL	GS	PU	ATT	BAR
UT	Hệ số tương quan Pearson	1	0,560**	0,511**	0,507**	0,582**	0,442**	-0,545**
	Giá trị Sig.		0	0	0	0	0	0
	Số quan sát	210	210	210	210	210	210	210
IE	Hệ số tương quan Pearson	0,560**	1	0,391**	0,507**	0,408**	0,208**	-0,103
	Sig. (2-tailed)	0		0	0	0	0,002	0,135
	N	210	210	210	210	210	210	210
OL	Hệ số tương quan Pearson	0,511**	0,391**	1	0,407**	0,425**	0,458**	-0,177*
	Giá trị Sig.	0	0		0	0	0	0,01
	Số quan sát	210	210	210	210	210	210	210
GS	Hệ số tương quan Pearson	0,507**	0,507**	0,407**	1	0,336**	0,238**	-0,176*
	Giá trị Sig.	0	0	0		0	0,001	0,01
	Số quan sát	210	210	210	210	210	210	210
PU	Hệ số tương quan Pearson	0,582**	0,408**	0,425**	0,336**	1	0,480**	-0,292**
	Giá trị Sig.	0	0	0	0		0	0
	Số quan sát	210	210	210	210	210	210	210
ATT	Hệ số tương quan Pearson	0,442**	0,208**	0,458**	0,238**	0,480**	1	-0,202**
	Giá trị Sig.	0	0,002	0	0,001	0		0,003
	Số quan sát	210	210	210	210	210	210	210

**Bảng 5. Kết quả phân tích tương quan Pearson (tiếp theo)**

		Các mối tương quan						
		UT	IE	OL	GS	PU	ATT	BAR
BAR	Hệ số tương quan Pearson	-0,545**	-0,103	-0,177*	-0,176*	-0,292**	-0,202**	1
	Giá trị Sig.	0	0,135	0,01	0,01	0	0,003	
	Số quan sát	210	210	210	210	210	210	210

\*\**. Tương quan có ý nghĩa tại mức 0,01*

\**. Tương quan có ý nghĩa tại mức 0,05*

*Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS*

Kết quả cho thấy tất cả các giá trị Sig. tương quan Pearson giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều nhỏ hơn 0,05. Như vậy, các biến độc lập IE, OL, GS, PU, ATT, BAR đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc UT.

#### **4.3 Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

Phân tích hồi quy tuyến tính dùng để kiểm tra giả thuyết và mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA và các biến độc lập là nhận thức về sự hữu ích, tiếp xúc quốc tế, hỗ trợ của Chính phủ, thái độ của lãnh đạo DN, khả năng học hỏi và rào cản tận dụng cơ chế ưu đãi. Kết quả của phân tích như sau:

**Bảng 6. Đánh giá độ phù hợp của mô hình**

Tóm tắt mô hình <sup>b</sup>					
Mô hình	Giá trị R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,824 <sup>a</sup>	0,678	0,669	0,35475	1,887

*a. Hàng số: BAR, IE, ATT, GS, OL, PU*

*b. Biến phụ thuộc: UT*

*Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS*

R<sup>2</sup> hiệu chỉnh phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên sự biến thiên của biến phụ thuộc. Theo kết quả tại Bảng 6, R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,669 = 66,9%. Như vậy, các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng tới 66,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Giá trị Durbin-Watson là 1,887 (nằm trong khoảng 1,5-2,5) nên không xảy ra hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình.

Tiếp tục phân tích ANOVA để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể, kết quả như sau:

**Bảng 7. Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Mô hình ANOVA)**

ANOVA <sup>a</sup>						
Mô hình	Giá trị R	Tổng các bình phương	Df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	53,842	6	8,974	71,306	0,000 <sup>b</sup>
	Phần dư	25,547	203	0,126		
	Tổng cộng	79,388	209			

a. Biến phụ thuộc: UT

b. Hằng số: BAR, IE, ATT, GS, OL, PU

Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS

Theo kết quả của phân tích ANOVA (Bảng 7), giá trị Sig. của kiểm định F là  $0,000 < 0,05$ . Như vậy, mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

**Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy với hệ số hồi quy**

Mô hình	Hệ số hồi quy <sup>a</sup>				T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa				Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
	B	Sai số chuẩn	Beta					
(Hằng số)	1.5	0,255			5,873	0		
IE	0,206	0,034	0,294		5,981	0	0,657	1,521
OL	0,125	0,045	0,136		2,761	0,006	0,651	1,535
1 GS	0,115	0,038	0,145		2,994	0,003	0,68	1,47
PU	0,197	0,053	0,186		3,686	0	0,622	1,607
ATT	0,107	0,044	0,117		2,426	0,016	0,684	1,462
BAR	-0,287	0,031	-0,387		-9,219	0	0,9	1,111

a. Biến phụ thuộc: UT

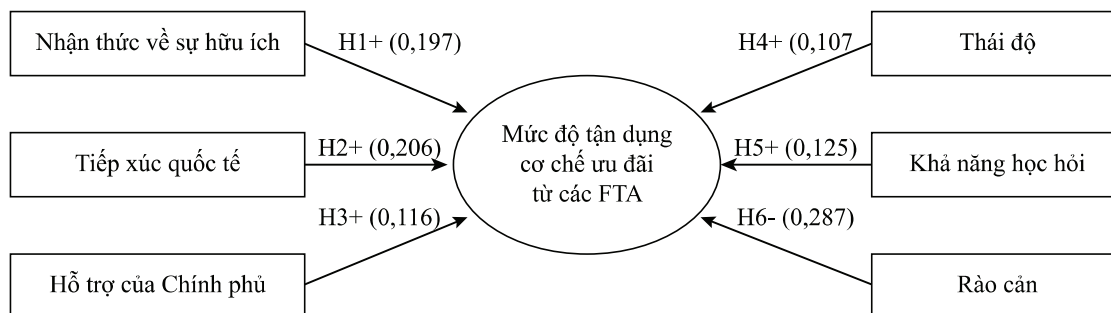
Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS

Kết quả hồi quy cho thấy tất cả các biến đều có sự tác động lên biến phụ thuộc do Sig. kiểm định t của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05. Bên cạnh đó, hệ số VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, như vậy không có đa cộng tuyến xảy ra.

Phương trình hồi quy bội được thể hiện dưới dạng sau:

$$\begin{aligned} \text{TANDUNGUUDAI} = & 1,5 + 0,206*\text{TIEPXUCQUOCTE} + \\ & 0,125*\text{KHANANGHOCHOI} + 0,116*\text{HOTROCHINHHPHU} + \\ & 0,197*\text{NHANTHUCVESUHUUICH} + 0,107*\text{THAIDOLANHDAO} - \\ & 0,287*\text{RAOCAN} \end{aligned}$$

Kết quả này khẳng định giả thuyết ban đầu là phù hợp, cả 6 nhân tố đều có tác động tới việc tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA của DN. Ngoài ra, 6 nhân tố này giải thích được khoảng 66,9% biến phụ thuộc là mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA.



**Hình 2. Kết quả mô hình SPSS**

*Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS*

## 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã đưa ra 6 nhân tố vào mô hình ban đầu để xem xét tác động của các nhân tố tới biến phụ thuộc là mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Qua phỏng vấn sâu và tiến hành khảo sát sơ bộ, cả 6 nhân tố đều được đưa vào mô hình nghiên cứu chính thức gồm: nhận thức về sự hữu ích, tiếp xúc quốc tế, thái độ lãnh đạo, hỗ trợ của Chính phủ, khả năng học hỏi và rào cản cản trở tận dụng ưu đãi. Các nhân tố này được tiếp tục đưa vào kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, kiểm định KMO và Bartlett, phân tích nhân tố EFA, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, cả sáu nhân tố đều có tác động tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Trong đó, có 5 nhân tố có tác động cùng chiều và một nhân tố có tác động ngược chiều với mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của các DN.

Về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, kết quả mô hình hồi quy cho thấy, ba nhân tố có ảnh hưởng lớn hơn đến mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA của Việt Nam gồm: (i) Rào cản cản trở tận dụng ưu đãi; (ii) Tiếp xúc quốc tế của DN và (iii) Nhận thức về sự hữu ích của các FTA. Ngoài ra, mô hình hồi quy phản ánh 6 nhân tố đưa vào mô hình giải thích được khoảng 66,9% biến phụ thuộc là mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Tuy nhiên, vẫn còn 33,1% sự biến thiên trong tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA chưa được giải thích, tức là vẫn còn các nhân tố

khác chưa được đưa vào nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này sẽ là cơ sở để đưa ra giải pháp nhằm gia tăng mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA.

## **6. Một số giải pháp nhằm gia tăng tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA của Việt Nam**

### **6.1 Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA**

Giải pháp tốt nhất để nâng cao nhận thức của DN về tính hữu ích của các FTA là triển khai tốt công tác tuyên truyền về FTA với cộng đồng DN. Về đối tượng tuyên truyền, thành phần tuyên truyền sẽ bao gồm ba đối tượng chính: (1) DN, trong đó tập trung vào DN vừa và nhỏ; (2) Các cơ quan quản lý nhà nước và (3) Các hiệp hội ngành hàng. Về nội dung tuyên truyền, các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung của các hiệp định theo phương thức đơn giản, dễ hiểu để DN, đặc biệt là DN vừa và nhỏ có thể tự vận dụng được các quy định phức tạp này một cách chủ động và hiệu quả. Về hình thức tuyên truyền, cần được đa dạng hóa. Thứ nhất, đẩy mạnh tổ chức Hội nghị ở cấp chiến lược. Thứ hai, tổ chức các khóa tập huấn chuyên sâu tại nhiều địa phương trên cả nước. Thứ ba, nghiên cứu, biên soạn và xuất bản các ấn phẩm, tài liệu hướng dẫn chi tiết, cẩm nang, sổ tay về FTA gửi tới các cơ quan, đơn vị, DN, hiệp hội ngành hàng ở từng địa phương trên cả nước. Thứ tư, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các cổng thông tin, các chuyên trang, chuyên mục về hội nhập kinh tế quốc tế trên các trang báo, chú trọng việc phổ biến các FTA trên các trang thông tin điện tử của tỉnh, thành phố, các sở, ban, ngành. Thứ năm, thiết lập các mạng xã hội về FTA để tăng tương tác. Thứ sáu, nghiên cứu đưa các nội dung liên quan tới hội nhập kinh tế quốc tế và đặc biệt là FTA vào một số học phần giảng dạy tại các trường đại học, các trung tâm hướng nghiệp. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến nhằm cung cấp các khóa học chuyên sâu về FTA.

Các cơ quan quản lý nhà nước cần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư tại các thị trường là đối tác FTA của Việt Nam. Công tác xúc tiến cần tập trung vào các lĩnh vực, ngành hàng thế mạnh, có tiềm năng xuất khẩu lớn. Bộ Công Thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp cùng các đơn vị chức năng tăng cường cung cấp thông tin dự báo thị trường, giảm thiểu thủ tục hành chính trong việc cấp giấy phép đầu tư, giấy phép kinh doanh, đồng hành cùng DN để giải quyết triệt để những vướng mắc, khó khăn của các DN một cách nhanh chóng và hiệu quả. Cục Xúc tiến thương mại nên định kỳ tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại đi khảo sát thực tế tại thị trường đối tác FTA. Thông qua những chuyến đi thực tế, DN sẽ nắm bắt rõ hơn tình hình thị trường, đồng thời mở rộng mạng lưới kinh doanh. Các bộ, ban, ngành liên quan như Bộ Công Thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Cục Đầu tư nước ngoài cần phối hợp, hỗ trợ đào tạo cho DN các kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán ngoại thương, marketing, truy xuất thông tin về mặt hàng nhằm giúp DN không lúng túng khi thực hiện hoạt động giao dịch thương mại quốc tế với DN nước ngoài.



DN cần tăng cường tham gia gặp gỡ, trao đổi với đối tác, chủ động tham gia vào các hoạt động xúc tiến thương mại để tăng cơ hội tiếp xúc và giao thương. Bên cạnh đó, DN cũng cần chủ động xây dựng chiến lược marketing và xúc tiến xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường FTA tiềm năng. Ngoài ra, DN cần tìm hiểu kỹ các thị trường mà DN hướng tới để hiểu rõ về văn hóa, thị hiếu của thị trường. Các DN trong nước cũng nên chủ động liên kết với nhau và liên kết với các DN khác trong nội khối FTA để tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, nhằm tận dụng thế mạnh về thị trường, thương hiệu, cách thức tổ chức, quản lý và kinh nghiệm phát triển trong cạnh tranh.

## **6.2 Gia tăng sự hỗ trợ của Chính phủ**

Về chính sách, Chính phủ cần khuyến khích DN khai thác và phát triển cả thị trường truyền thống và thị trường tiềm năng cho các sản phẩm có lợi thế so sánh, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn nhằm tăng năng suất và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước. Chính phủ cũng cần tạo cơ hội để hình thành và phát triển các chuỗi giá trị trong nước thông qua liên doanh liên kết giữa các DN Việt Nam với các DN đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong và ngoài nước. Đồng thời, Chính phủ cần có chính sách ưu đãi để xây dựng các khu công nghiệp hỗ trợ tập trung để tạo cụm liên kết ngành, từ đó tăng tính chủ động về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, từ đó giúp DN đáp ứng các điều kiện khắt khe để được hưởng ưu đãi từ FTA. Bên cạnh đó, cần đơn giản hóa thủ tục và quy trình giải quyết thủ tục hành chính.

Về thông tin, cần đổi mới cơ chế trao đổi thông tin, hoạt động đào tạo và tham vấn của cơ quan quản lý nhà nước và DN. Theo đó, Bộ Công Thương và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cần phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội ngành hàng cũng như DN trong việc thiết kế kế hoạch tận dụng FTA và nâng cao hiệu quả thực thi các FTA. Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần đồng hành với DN trong hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư tại các thị trường là đối tác FTA của Việt Nam.

Ngoài ra, Chính phủ cũng cần đẩy mạnh những hỗ trợ khác như tài chính, công nghệ cho các DN, đặc biệt là DN nhỏ và vừa để nâng cao năng lực tận dụng cơ chế ưu đãi. Thực hiện ứng dụng công nghệ, vào ngày 23/12/2020, Việt Nam đã chính thức ra mắt Cổng thông tin điện tử FTA của Việt Nam (Vietnam FTA Portal, link: [fta.moit.gov.vn](http://fta.moit.gov.vn)) nhằm giúp DN và người dân tận dụng hiệu quả các FTA. Do mới đi vào hoạt động nên Bộ Công Thương cần thường xuyên tham vấn ý kiến của cộng đồng DN về những vướng mắc gặp phải khi sử dụng Cổng thông tin, ghi nhận ý kiến góp ý nhằm cải thiện chất lượng của Cổng thông tin. Tại Cổng thông tin, ngoài những nội dung cơ bản như giới thiệu chung về các FTA, những cam kết chính trong FTA, cơ hội và thách thức của từng FTA, mức ưu đãi đối với từng ngành hàng, điều kiện để được hưởng ưu đãi, cần có chuyên mục hỏi đáp với những câu

hỏi thường gặp từ phía DN liên quan tới các FTA. Để chuyên mục hỏi đáp vận hành hiệu quả, việc thành lập một bộ phận chuyên trách tư vấn về FTA là vấn đề cấp thiết. Đội ngũ tư vấn cần được đào tạo bài bản, được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng mềm nhằm tư vấn, hỗ trợ DN tháo gỡ khó khăn trong quá trình tìm hiểu và tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA. Khi số lượng chuyên gia, tư vấn viên có kỹ năng đủ lớn, Việt Nam có thể thiết lập một đường dây nóng tư vấn trực tiếp cho DN 24/24. Đây cũng là điểm nhấn làm nên thành công của Hàn Quốc trong quá trình tận dụng hiệu quả ưu đãi từ các FTA.

## 7. Kết luận

Qua tổng quan tài liệu, nghiên cứu đã đưa vào xem xét 6 nhân tố có khả năng ảnh hưởng tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA của Việt Nam. Kết quả phân tích mô hình lượng tử dữ liệu khảo sát 210 DN xuất nhập khẩu đã cho thấy cả 6 nhân tố đều có ảnh hưởng tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA với mức độ giải thích biến phụ thuộc đạt 66,9%. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA gồm: (i) Nâng cao nhận thức của DN về tận dụng cơ chế ưu đãi từ FTA; (ii) Gia tăng tiếp xúc quốc tế và (iii) Sự hỗ trợ của Chính phủ.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Hiện nay, đây là phương pháp nghiên cứu định lượng đang được sử dụng phổ biến để phân tích dữ liệu sơ cấp. Tuy nhiên, phương pháp này chưa đo lường được hiệu ứng của các biến trung gian tới biến phụ thuộc như mô hình PLS-SEM. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo được tác giả đề xuất là sử dụng mô hình PLS-SEM để kiểm định sự ảnh hưởng của các nhân tố tới mức độ tận dụng cơ chế ưu đãi từ các FTA.

## Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behaviour", *Organizational behavior and Human decision processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179 - 211.
- Argote, L. & Miron-Spektor, E. (2011), "Organizational learning: from experience to knowledge", *Organization Science*, Vol. 22 No. 5, pp. 1123 - 1137.
- Baier, S.L. & Bergstrand, J.H. (2007), "Do free trade agreements actually increase members' international trade?", *Journal of International Economics*, Vol. 71 No. 1, pp. 72 - 95.
- Cao, D.K., Hoàng, H.Y. & Trần, M.N. (2017), "Impact of CEO's characteristics on firm performance: the case of Vietnam", *External Economics Review*, No. 89, pp. 56 - 67.
- Crossan, M.M., Lane, H.W. & White, R.E. (1999), "An organizational learning framework: from intuition to institution", *Academy of Management Review*, Vol. 24 No. 3, pp. 522 - 537.
- Davis, F.D. (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS Quarterly*, Vol. 13 No. 3, pp. 319 - 340.
- Easterby-Smith, M. (1997), "Disciplines of organizational learning: contributions and critiques", *Human Relations*, Vol. 50 No. 9, pp. 1085 - 1113.
- Fernández-Mesa, A. & Alegre, J. (2015), "Entrepreneurial orientation and export intensity: examining the interplay of organizational learning and innovation", *International Business Review*, Vol. 24 No. 1, pp. 148 - 156.

- Fiol, C.M. & Lyles, M.A. (1985), "Organizational learning", *Academy of Management Review*, Vol. 10 No. 4, pp. 803 - 813.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2009), *Multivariate data analysis, a global perspective*, 7<sup>th</sup> ed, Upper Saddle River: Prentice-Hall.
- Hambrick, D.C. & Mason, P.A. (1984), "Upper echelons: the organization as a reflection of its top managers", *Academy of Management Review*, Vol. 9 No. 2, pp. 193 - 206.
- Hayakawa, K., Kim, H. & Lee, H.H. (2014), "Determinants on utilization of the Korea-ASEAN free trade agreement: Margin effect, scale effect, and ROO effect", *World Trade Review*, Vol. 13, pp. 499 - 515.
- Huber, G.P. (1991), "Organizational learning: the contributing processes and the literatures", *Organization Science*, Vol. 2 No. 1, pp. 88 - 115.
- Kaiser, H.F. (1974), "An index of factorial simplicity", *Psychometrika*, Vol. 39 No. 1, pp. 31 - 36.
- Kawai, M. & Wignaraja, G. (2011), *Asia's free trade agreements: how is business responding?*, Cheltenham, UK: Edward Elgar.
- Levitt, B. & March, J.G. (1988), "Organizational learning", *Annual Review of Sociology*, Vol. 14, pp. 319 - 338.
- Lewin, A.Y. & Stephens, C.U. (1994), "CEO attitudes as determinants of organization design: an integrated model", *Organization Studies*, Vol. 15 No. 2, pp. 183 - 212.
- Nguyễn, T.H. (2018), "Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chile: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, Số 97, tr. 3 - 11.
- Park, K.H. (2015), "Entrepreneurial orientation, FTA exploitative capabilities, and export performance of the Korea exporting SMEs", *The Journal of Korea Research Society for Customs*, Vol. 16, pp. 85 - 105.
- Schaub, M. (2012), *Utilization of Free Trade Agreement (FTA's) by companies trading in goods: focusing on the Japan-Switzerland Free Trade and Economic Partnership Agreement (JSFTEPA)*, Dissertation of the University of St. Gallen, School of Management, Law, Social sciences and International Affairs, No. 4041.
- Song, J.H. & Moon, H.C. (2019), "Exploring the intention of FTA utilization by exporting SMEs: evidence from South Korea", *Journal International Logistics and Trade*, <https://doi.org/10.24006/jilt.2019.17.1.001>, truy cập ngày 22/06/2020.
- Takahashi, K. & Urata, S. (2008), "On the use of FTAs by Japanese firms", RIETI Discussion Paper Serie 08-E-002.
- Trung tâm WTO và Hội nhập. (2020), "Tình hình tận dụng các ưu đãi thuế quan theo các FTA của Việt Nam năm 2019", *Trung tâm WTO và Hội nhập*, <https://trungtamwto.vn/thong-ke/15396-tinh-hinh-tan-dung-uu-dai-thue-quan-theo-cac-fta-cua-viet-nam-nam-2019>, ngày truy cập 13/10/2020.
- Wignaraja, G., Lazaro, D. & De Guzman, G. (2009), "Factors affecting use or nonuse of Free Trade Agreements in the Philippines", *Philippine Journal of Development*, Vol. 36 No. 2, pp. 69 - 95.
- Wignaraja, G. (2014), "The determinants of FTA use in Southeast Asia: a firm-level analysis", *Journal of Asian Economics*, Vol. 35, pp. 32 - 45.
- Yang, S., Ishtiaq, M., Anwar, M. & Ahmed, H. (2018), "The role of government support in sustainable competitive position and firm performance", *Sustainability Journal*, Vol. 10 No. 10, pp. 1 - 17.